CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG
Digitally signed by CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305475110, CN=CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG, S=H Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023/03/17 15:58:22

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số: 126./TBD-TCHC

V/v: Công bố thông tin Công ty đại chúng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific)
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM
- Điện thoại: (84-28) 38228546 Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc Công ty
- Loại thông tin công bố: 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☑

Nội dung thông tin công bố: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương công bố thông tin "Báo cáo tình tài chính năm 2022 đã được kiểm toán" và công văn số 125/TBD-KTKH ngày 17/3/2023 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 của đơn vị.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Hoàng Đức Chính

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, Tổ Thư ký HĐQT, MN (02b).

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.
- Công văn số 125/TBD-KTKH ngày 17/3/2023.

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VTDK THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125 /TBD-KTKH
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022.

Tp. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Pacific)
- Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM.
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email : pacific@pvtrans.com;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam ngày 15/03/2023.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Pacific) xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	%/tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Tổng doanh thu	1,723.59	1,266.23	457.35	36%
Tổng chi phí	1,446.74	1,024.95	421.79	41%
Lợi nhuận trước thuế	276.85	241.29	35.56	15%
Thuế TNDN hiện hành	54.23	33.02	21.21	64%
Thuế TNDN hoãn lãi	6.56	15.32	(8.76)	
Lợi nhuận sau thuế	216.06	192.95	23.11	12%

Doanh thu năm 2022 tăng so với năm 2021 do công ty tăng doanh thu hoạt động thương mại, hoạt động tài chính và doanh thu từ thanh lý tàu PVT Athena . Lợi nhuận năm 2022 tăng là do công ty hoàn thành thanh lý tàu PVT Athena. Ngoài ra, các yếu tố chênh lệch tỷ giá, trích trước chi phí sửa chữa lớn đội tàu đã làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Chính

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Tổ Công bố thông tin;
- Lưu VT, KTKH.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Bùi Văn Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Bá Nghị	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022, miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2023)
Ông Khiếu Trung Trực	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

Số: 0367/VN1A-HC-BC

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.435.205.707.527**	**947.642.393.958**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**754.469.060.520**	**387.944.652.629**
1. Tiền	111		25.876.060.520	10.618.406.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		728.593.000.000	377.326.246.087
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**193.470.000.000**	**66.100.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	193.470.000.000	66.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**480.103.199.036**	**469.862.738.578**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	468.543.187.848	455.670.470.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.796.483	285.603.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	89.159.714.235	91.517.163.859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(77.610.499.530)	(77.610.499.530)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.534.641.263**	**21.093.287.063**
1. Hàng tồn kho	141	9	6.534.641.263	21.093.287.063
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**628.806.708**	**2.641.715.688**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	628.806.708	1.762.858.403
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	878.857.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.129.713.407.537**	**1.352.951.011.293**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**571.477.867**	**16.975.308.761**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	571.477.867	16.975.308.761
II.Tài sản cố định	**220**		**1.108.694.492.750**	**1.308.967.815.901**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.108.694.492.750	1.308.927.815.901
- Nguyên giá	*222*		*2.320.259.906.274*	*3.302.807.135.907*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.211.565.413.524)*	*(1.993.879.320.006)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	40.000.000
- Nguyên giá	*228*		*185.000.000*	*185.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(185.000.000)*	*(145.000.000)*
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.447.436.920**	**27.007.886.631**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	20.447.436.920	27.007.886.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.564.919.115.064**	**2.300.593.405.251**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**914.109.491.475**	**761.923.120.886**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**577.848.774.806**	**371.596.490.213**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	403.918.314.905	167.436.376.826
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.122.747.854	7.486.139.547
3. Phải trả người lao động	314		4.133.422.441	3.645.749.208
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	22.703.603.072	10.884.284.995
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.067.497.835	11.622.330.136
6. Vay ngắn hạn	320	17	123.866.575.102	155.734.355.585
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	8.367.083.333
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.036.613.597	6.420.170.583
II. Nợ dài hạn	**330**		**336.260.716.669**	**390.326.630.673**
1. Vay dài hạn	338	17	234.023.532.069	350.858.038.373
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	102.237.184.600	39.468.592.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.650.809.623.589**	**1.538.670.284.365**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.650.809.623.589**	**1.538.670.284.365**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*942.750.280.000*	*942.750.280.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		489.763.554.227	400.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.421.007.051	193.281.667.827
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*358.939.685*	*327.664.983*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*216.062.067.366*	*192.954.002.844*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.564.919.115.064**	**2.300.593.405.251**

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.489.399.093.765**	**1.244.002.949.818**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**22**	**1.489.399.093.765**	**1.244.002.949.818**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.387.706.595.347	985.394.271.632
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**101.692.498.418**	**258.608.678.186**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	33.201.964.481	22.230.945.410
6.	Chi phí tài chính	22	26	28.012.185.687	15.935.247.520
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.863.995.938*	*15.596.575.268*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	30.938.852.155	23.430.232.517
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**75.943.425.057**	**241.474.143.559**
9.	Thu nhập khác	31	28	200.987.578.319	-
10.	Chi phí khác	32		80.468.895	186.536.757
11.	**Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**200.907.109.424**	**(186.536.757)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**276.850.534.481**	**241.287.606.802**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	54.228.017.404	33.017.261.071
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	6.560.449.711	15.316.342.887
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**216.062.067.366**	**192.954.002.844**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**2.177**	**1.944**

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***276.850.534.481***	***241.287.606.802***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	200.365.223.151	198.430.168.749
Các khoản dự phòng	03	54.401.508.967	(18.618.022.700)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.889.861.347)	(3.575.990.371)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(230.759.924.625)	(15.111.413.716)
Chi phí lãi vay	06	15.863.995.938	15.596.575.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***314.831.476.565***	***418.008.924.032***
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.155.045.639	(133.992.691.451)
Thay đổi hàng tồn kho	10	14.558.645.800	(12.549.840.262)
Thay đổi các khoản phải trả	11	258.917.642.405	(23.066.864.277)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.134.051.695	1.040.259.616
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.395.243.342)	(12.466.095.788)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.249.749.131)	(47.583.219.327)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.031.257.128)	(6.352.937.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***516.920.612.503***	***183.037.535.241***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(91.900.000)	(9,721,646,972)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	200.987.578.319	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.470.000.000)	(66.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	126.100.000.000	153.100.000.000
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	27.369.589.924	19.952.987.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***100.895.268.243***	***97.231.340.330***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.524.142.500	50.638.761.171
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.936.211.050)	(172.836.946.159)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(93.597.062.000)	(93.615.912.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(251.009.130.550)***	***(215.814.096.988)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**366.806.750.196**	**64.454.778.583**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**387.944.652.629**	**323.470.712.174**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(282.342.305)	19.161.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**754.469.060.520**	**387.944.652.629**

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2022, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	01- 03

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa văn phòng, vật tư phụ tùng xuất dùng trên tàu. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	15.203.050	7.552.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.860.857.470	10.610.854.220
Các khoản tương đương tiền (*)	728.593.000.000	377.326.246.087
	754.469.060.520	**387.944.652.629**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng là 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,4%/năm đến 4,0%/năm).

Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố một hợp đồng tiền gửi với số tiền 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn từ 28/12/2022 đến 30/01/2023 làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thanh toán thuế hàng hóa nhập khẩu tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 6%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	224.214.972.345	401.841.643.910
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	225.562.992.901	53.828.826.939
Mansel Pte Ltd	18.765.222.602	-
	468.543.187.848	**455.670.470.849**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	3.587.403.617	1.184.647.235
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	77.610.499.530	77.610.499.530
Khác	7.951.811.088	12.712.017.094
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	89.159.714.235	**91.517.163.859**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	571.477.867	16.975.308.761
	571.477.867	**16.975.308.761**

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ theo Thuyết minh số 08.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước. Trong năm 2022, Công ty không nhận thêm số tiền bồi thường nào cho khoản nợ khó đòi này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	78.200.000	3.302.728.935.907	3.302.807.135.907
Tăng trong năm	91.900.000	-	91.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(982.639.129.633)	(982.639.129.633)
Số dư cuối năm	170.100.000	2.320.089.806.274	2.320.259.906.274
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	52.133.328	1.993.827.186.678	1.993.879.320.006
Khấu hao trong năm	36.791.675	200.288.431.476	200.325.223.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(982.639.129.633)	(982.639.129.633)
Số dư cuối năm	88.925.003	1.211.476.488.521	1.211.565.413.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**26.066.672**	**1.308.901.749.229**	**1.308.927.815.901**
Tại ngày cuối năm	**81.174.997**	**1.108.613.317.753**	**1.108.694.492.750**

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 921.380.947.474 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.046.291.192.530 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; và

- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 187.232.370.279 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262.610.556.699 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình.

Trong năm 2022, Công ty đã thanh lý phương tiện vận tải là Tàu PVT Athena đã hết khấu hao với giá trị thanh lý là 200.987.578.319 đồng.

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2022 là 78.200.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 982.639.129.633 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các khoản dự phòng	Khấu hao tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**4.527.258**	**3.827.191.393**	**23.176.167.980**	**27.007.886.631**
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	(4.527.258)	16.620.245.527	(23.176.167.980)	(6.560.449.711)
Số dư cuối năm	**-**	**20.447.436.920**	**-**	**20.447.436.920**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	100.113.981.736	137.523.022.527
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu khí Ovtrans	168.473.415.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	71.056.060.650	29.411.733.870
Công ty TNHH Gas Venus	57.020.899.430	-
Khác	7.253.958.089	501.620.429
	403.918.314.905	**167.436.376.826**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.851.762.433	46.219.331.154	1.632.431.279
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	4.774.140.290	4.774.140.290	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2.905.845.922	2.905.845.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.379.052.846	54.228.017.404	48.249.749.131	13.357.321.119
Thuế thu nhập cá nhân	107.086.701	2.026.171.432	2.000.262.677	132.995.456
Thuế nhà thầu	-	2.480.779.526	2.480.779.526	-
Khác	-	3.326.472.400	3.326.472.400	-
	7.486.139.547	**117.593.189.407**	**109.956.581.100**	**15.122.747.854**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí vận hành tàu	17.895.283.857	10.686.208.222
Chi phí lãi vay	288.586.944	198.076.773
Khác	4.519.732.271	-
	22.703.603.072	**10.884.284.995**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.492.243.283	5.114.000.858
Cổ tức phải trả	4.421.639.400	3.743.673.400
Triliance Petrochemical Company (Hồng Kông)	-	2.066.517.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.615.152	698.138.254
	6.067.497.835	**11.622.330.136**

17. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm				Số cuối năm
	VND				VND	VND
	Giá trị	Tăng	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thanh toán	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	21.524.142.500	-	463.430.590	21.987.573.090	-
Vay dài hạn đến hạn trả	155.734.355.585	-	122.360.237.760	2.720.619.717	156.948.637.960	123.866.575.102
Vay dài hạn	350.858.038.373	-	(122.360.237.760)	5.525.731.456	-	234.023.532.069
	506.592.393.958	**21.524.142.500**		**- 8.709.781.763**	**178.936.211.050**	**357.890.107.171**

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	67.912.508.336	101.868.762.504
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	15.177.121.766	14.621.861.213
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	40.776.945.000	39.243.731.868
	123.866.575.102	**155.734.355.585**
b. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	101.725.683.828	169.638.192.164
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	30.355.628.241	43.866.921.813
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	101.942.220.000	137.352.924.396
	234.023.532.069	**350.858.038.373**

(i) Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này có tài sản đảm bảo là kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 11, khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi và tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất liên ngân hàng Luân Đôn cộng thêm 3%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	123.866.575.102	155.734.355.585
Trong năm thứ hai	122.360.237.759	121.778.105.541
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	111.663.294.310	229.079.932.832
	357.890.107.171	**506.592.393.958**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(123.866.575.102)	(155.734.355.585)
Số phải trả sau 12 tháng	**234.023.532.069**	**350.858.038.373**

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Sửa chữa định kỳ tàu Athena	Sửa chữa định kỳ tàu Apollo	Sửa chữa định kỳ kho nổi Đại Hùng Queen	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**8.367.083.333**	**4.854.158.900**	**34.614.433.400**	**47.835.675.633**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	28.154.158.900	34.614.433.400	62.768.592.300
Hoàn nhập dự phòng	(8.367.083.333)	-	-	(8.367.083.333)
Số dư cuối năm	**-**	**33.008.317.800**	**69.228.866.800**	**102.237.184.600**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	8.367.083.333
Dự phòng phải trả dài hạn	102.237.184.600	39.468.592.300
	102.237.184.600	**47.835.675.633**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**942.750.280.000**	**942.750.280.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**942.750.280.000**	**942.750.280.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**942.750.280.000**	**270.130.027.056**	**1.874.782.311**	**234.465.751.177**	**1.449.220.840.544**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	192.954.002.844	192.954.002.844
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	130.633.527.171	-	(130.633.527.171)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.922.148.267)	(6.922.148.267)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	(2.307.382.756)	(2.307.382.756)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm trước	**942.750.280.000**	**400.763.554.227**	**1.874.782.311**	**193.281.667.827**	**1.538.670.284.365**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	216.062.067.366	216.062.067.366
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	89.000.000.000	-	(89.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.718.160.114)	(7.718.160.114)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(1.929.540.028)	(1.929.540.028)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm nay	**942.750.280.000**	**489.763.554.227**	**1.874.782.311**	**216.421.007.051**	**1.650.809.623.589**

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 89.000.000.000 đồng, 7.718.160.114 đồng và 1.929.540.028 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(**) Đại hội đồng cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 94.275.028.000 đồng). Trong năm, khoản cổ tức này đã được Công ty chi trả với số tiền là 92.357.214.050 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	10,61%	100.000.000.000	10,61%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt	48.080.000.000	5,10%	-	-
Các cổ đông khác	182.670.280.000	19,38%	230.750.280.000	24,48%
	942.750.280.000	**100%**	**942.750.280.000**	**100%**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.098.280.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 36.143.352.000 đồng) (Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	436.676	169.844
Đô la Singapore ("SGD")	126	876
Euro ("EUR")	105	139

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO, cho thuê tàu, dịch vụ quản lý tàu và hoạt động thương mại. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	218.220.402.984	463.364.182.712
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	254.592.245.378	253.843.630.373
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	4.344.597.000	4.081.200.000
Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	1.012.241.848.403	522.713.936.733
	1.489.399.093.765	**1.244.002.949.818**
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 33)	*1.103.230.551.076*	*1.010.543.896.612*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	214.686.167.041	299.733.208.731
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	159.524.678.456	159.913.223.973
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	4.064.289.671	3.406.736.231
Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	1.009.431.460.179	522.341.102.697
	1.387.706.595.347	**985.394.271.632**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.098.610.992	103.571.446.902
Chi phí nhân công	31.560.677.928	25.223.005.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.365.223.151	198.430.168.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.915.428.607	590.544.171.951
Chi phí khác bằng tiền	56.710.675.524	91.055.711.053
	1.213.650.616.202	**1.008.824.504.149**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.772.346.306	15.111.413.716
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.368.217.648	7.119.531.694
Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.400.527	-
	33.201.964.481	**22.230.945.410**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15.863.995.938	15.596.575.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.148.189.749	338.672.252
	28.012.185.687	**15.935.247.520**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	11.367.150.459	11.059.255.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.042.705.299	1.612.928.545
Chi phí khác bằng tiền	16.528.996.397	10.758.048.091
	30.938.852.155	**23.430.232.517**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tàu	200.987.578.319	-
	200.987.578.319	**-**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.228.017.404	33.017.261.071
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**54.228.017.404**	**33.017.261.071**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	276.850.534.481	241.287.606.802
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*63.176.423.004*	*39.865.871.468*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	*(68.886.870.464)*	*(116.067.172.916)*
Thu nhập tính thuế	**271.140.087.021**	**165.086.305.354**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**54.228.017.404**	**33.017.261.071**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	216.062.067.366	192.954.002.844
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(10.803.103.368)	(9.647.700.142)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**205.258.963.998**	**183.306.302.702**
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.177**	**1.944**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2021 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2021. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.096.002.841	1.551.697.301	9.647.700.142
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	184.858.000.003	(1.551.697.301)	183.306.302.702
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.961	(17)	1.944

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	36.084.417.600	18.384.694.600

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.864.112.000	36.143.352.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.234.168.000	-
	6.098.280.000	**36.143.352.000**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn 30 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	443.568.223.250	341.628.983.750

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	256.339.500.000	224.976.010.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	11.379.960.000
	256.339.500.000	**236.355.970.000**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Mansel Pte Ltd từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn cho thuê tính từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023; Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Trong năm, công ty đã ký kết Phụ lục hợp đồng 07 về việc gia hạn Hợp đồng thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ ngày 01/1/2022 đến ngày 31/12/2022.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	357.890.107.171	506.592.393.958
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	754.469.060.520	387.944.652.629
Nợ thuần	(396.578.953.349)	118.647.741.329
Vốn chủ sở hữu	1.650.809.623.589	1.538.670.284.365
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**(0,24)**	**0,08**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.469.060.520	387.944.652.629
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193.470.000.000	66.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.663.880.420	480.956.561.464
	1.428.602.940.940	**935.001.214.093**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	357.890.107.171	506.592.393.958
Phải trả người bán và phải trả khác	409.985.812.740	179.058.706.962
Chi phí phải trả	22.703.603.072	10.884.284.995
	790.579.522.983	**696.535.385.915**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	28.830.958.527	3.847.308.891	192.009.919.780	237.151.956.914
Đô la Singapore ("SGD")	2.622.900	14.465.858	687.204.134	-
Euro ("EUR")	2.174.206	3.549.892	49.467.109	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	(4.895.368.838)	(6.999.139.441)
Đô la Singapore ("SGD")	(20.537.437)	433.976
Euro ("EUR")	(1.418.787)	106.497
	(4.917.325.062)	**(6.998.598.968)**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng với số tiền là 3.578.901.072 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 5.065.923.940 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.469.060.520	-	754.469.060.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.092.402.553	571.477.867	480.663.880.420
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193.470.000.000	-	193.470.000.000
	1.428.031.463.073	**571.477.867**	**1.428.602.940.940**
Các khoản vay	123.866.575.102	234.023.532.069	357.890.107.171
Phải trả người bán và phải trả khác	409.985.812.740	-	409.985.812.740
Chi phí phải trả	22.703.603.072	-	22.703.603.072
	556.555.990.914	**234.023.532.069**	**790.579.522.983**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**871.475.472.159**	**(233.452.054.202)**	**638.023.417.957**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	387.944.652.629	-	387.944.652.629
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.981.252.703	16.975.308.761	480.956.561.464
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.100.000.000	-	66.100.000.000
	918.025.905.332	**16.975.308.761**	**935.001.214.093**
Các khoản vay	155.734.355.585	350.858.038.373	506.592.393.958
Phải trả người bán và phải trả khác	179.058.706.962	-	179.058.706.962
Chi phí phải trả	10.884.284.995	-	10.884.284.995
	345.677.347.542	**350.858.038.373**	**696.535.385.915**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**572.348.557.790**	**(333.882.729.612)**	**238.465.828.178**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam (PV Paint)	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	Công ty con của PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.103.171.213.950	1.009.731.656.612
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	59.337.126	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	812.240.000
	1.103.230.551.076	**1.010.543.896.612**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	177.695.487.983	147.254.340.221
Công ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long	141.061.782.855	133.943.145.242
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	73.300.643.333	78.077.999.568
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.849.045.679	33.007.704.450
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	21.497.719.557	39.140.089.409
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.899.777.424	21.900.000.000
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	3.852.347.743	5.430.200.819
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	779.530.000	566.905.161
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	479.206.000	2.601.600.000
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	431.905.566	394.005.566
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	376.740.000	1.567.070.676
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	263.425.750	331.920.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	49.976.045.056
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	19.621.110.397
Công ty cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	-	114.257.908
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	77.930.987
	471.487.611.890	**534.154.325.460**
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.566.725.638	1.735.396.142
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.420.169.087	6.996.993.242
	7.986.894.725	**8.732.389.384**
Cổ tức chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	61.200.000.000	61.200.000.000
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	**14.374.723.264**	**14.600.848.400**
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	101.868.762.504	33.956.254.168

Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	45.000.000	-
Ông Hoàng Đức Chính	57.500.000	88.113.300
Ông Nguyễn Thế Dân	30.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Nghị	11.666.667	-
Ông Bùi Văn Vinh	13.333.333	-
Bà Trần Thị Kim Khánh	26.666.667	-
Ông Đoàn Đình Hiếu	30.000.000	12.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	30.000.000	12.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	30.000.000	12.000.000
	274.166.667	**124.113.300**
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	667.484.000	-
Ông Vũ Ngọc Khôi	610.155.868	349.715.934
Ông Ngô Mạnh Hà	333.508.460	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	215.805.636	403.944.000
Ông Khiếu Trung Trực	219.887.475	319.965.000
Ông Nguyễn Trọng Quý	-	13.225.300
	2.046.841.439	**1.086.850.234**
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	48.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương	30.000.000	6.000.000
Ông Hà Hữu Anh	30.000.000	6.000.000
	108.000.000	**21.000.000**
	2.429.008.106	**1.231.963.534**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	224.214.972.345	401.029.403.910
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	-	812.240.000
	224.214.972.345	**401.841.643.910**
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.648.229.332	7.116.134.619
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	264.657.536	383.452.054
	1.912.886.868	**7.499.586.673**

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	46.784.325.744	35.821.965.208
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.381.135.000	13.004.944.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	15.221.504.053	39.773.145.897
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	6.399.386.737	25.649.593.525
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	2.220.442.578	7.885.950.533
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	107.187.624	394.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	14.992.523.364
	100.113.981.736	**137.523.022.527**
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.492.243.283	5.114.000.858
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	45.532.750.007	58.488.783.025
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	169.638.192.164	271.506.954.668

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.903.403.619 đồng (năm 2021: 1.184.647.235 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.780.830.227 đồng (năm 2021: 5.312.077.631 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 4.421.639.400 đồng (năm 2021: 3.743.673.400 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Xuân Dũng	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2023